

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ CHỦ NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Lê Xuân Trường
Hội đồng Nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
Bùi Minh Hiền
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Nội dung bài viết là tóm tắt kết quả nghiên cứu tổng quan của đề tài luận án: “Phát triển năng lực tự chủ nghề nghiệp cho GV tiểu học trong bối cảnh đổi mới GD” của tác giả. Bài viết nhằm tổng quan vấn đề nghiên cứu theo các nội dung chính sau: 1) Nghiên cứu về tự chủ nghề nghiệp và năng lực tự chủ nghề nghiệp; 2) Nghiên cứu về tự chủ nghề nghiệp và phát triển năng lực tự chủ nghề nghiệp của GV tiểu học; Bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay trên thế giới (cụ thể ở một số quốc gia và đánh giá của các tác giả Việt Nam) và bối cảnh đổi mới GD phổ thông, GD tiểu học ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số đánh giá chung tổng quan nghiên cứu và xác định định hướng nghiên cứu tiếp theo về vấn đề nghiên cứu, bao gồm: 1) Các vấn đề đã được nghiên cứu; 2) Các vấn đề còn chưa được nghiên cứu và chưa được nghiên cứu một cách sâu sắc; 3) Những vấn đề cần được tập trung nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Đổi mới GD, GV tiểu học, năng lực, phát triển, tự chủ nghề nghiệp.

DEVELOPING PROFESSIONAL AUTONOMY FOR PRIMARY SCHOOL TEACHERS IN THE CONTEXT OF EDUCATIONAL INNOVATION

Le Xuan Truong
People's Council of Tu Ky District, Hai Duong Province
Bui Minh Hien
Hanoi National University of Education

Abstract: The content of the article summarizes the overall research results of the thesis topic: “Developing professional autonomy capacity in the context of educational innovation” by the author. The article aims to overview the research issue according to the following main contents: 1) Research on vocational autonomy and vocational autonomy capacity; 2) Research on vocational autonomy and developing vocational autonomy capacity of primary school teachers; The current context of educational innovation in the world (specifically in some countries and assessments by Vietnamese authors) and the context of innovation in general education and general education in Vietnam. On that basis, the article gives some general assessments of the research overview and determines the next research direction on the research issue, including: 1) Issues that have been researched; 2) Issues that have not been researched and have not been researched in depth; 3) Issues that need to be focused on further research.

Keywords: Educational innovation, primary school teachers, capacity, development, professional autonomy.

Nhận bài: 15/02/2025

Phản biện: 22/03/2025

Duyệt đăng: 26/03/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự chủ nghề nghiệp (TCNN) của GV có vai trò quan trọng đối với tăng tính chủ động, tăng cường trách nhiệm của GV đối với hoạt động giảng dạy và chất lượng giáo dục học sinh. Phát triển năng lực TCNN cho GVTH sẽ góp phần tích cực vào tiến trình không ngừng nâng cao trình độ, năng lực nghề nghiệp của GV, chất lượng GD HS, bảo đảm phù hợp và đáp ứng yêu cầu bối cảnh đổi mới giáo dục cấp tiểu học hiện nay.

Tự chủ, TCNN được các công trình nghiên cứu đề cập đến ở 03 phương diện tổng quát, tập thể và cá nhân. Nghiên cứu này liên quan trực tiếp đến năng lực TCNN và PTNLTCNN cho GV tiểu học (GVTH), vì vậy, mặc dù các hình thức TCNN này có liên quan đến vấn đề nghiên cứu song chúng tôi chỉ tập trung vào tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến vấn đề năng lực TCNN của cá nhân. Bối cảnh đổi mới giáo dục

hiện nay ở Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu trong nước đề cập đến vấn đề này ở các cấp học khác nhau song đang ở vấn đề TCNN, chưa đề cập một cách chính thức về năng lực TCNN của GV và vấn đề TCNN của GVTH cũng đã được đề cập đến ở các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta.

Phạm vi nghiên cứu của bài viết, nhóm tác giả tổng quan theo các nội dung của vấn đề nghiên cứu, trên cơ sở đó đưa ra một số đánh giá chung tổng quan nghiên cứu và xác định định hướng nghiên cứu tiếp theo về phát triển năng lực TCNN cho GVTH trong bối cảnh đổi mới GD.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu về TCNN và năng lực TCNN

2.1.1. Tự chủ nghề nghiệp (TCNN)

Thuật ngữ “Tự chủ”: Theo Từ điển tiếng Anh trực tuyến (Merriam – Webster/MW), dựa trên bối

cảnh độc lập, tự chủ bao gồm: “1. Tiêu chuẩn hoặc trạng thái tự kiểm soát; 2. Sự tự do định hướng cá nhân và đặc biệt là độc lập về tư tưởng; 3. có quyền hay sức mạnh để tự kiểm soát”. Các từ khóa được đề cập trong khái niệm này bao gồm: tự do, độc lập và quyền trong định nghĩa mô tả của MW đã được đề cập đến trong các cách định nghĩa quy ước.

Thuật ngữ “TCNN”: Theo quan điểm của Kant về TCNN, TCNN là tự chủ theo nghĩa là các nghề tự nguyện tạo ra bộ quy tắc đạo đức của riêng mình trên cơ sở tự do tích cực và chủ động này và tự tuân thủ bộ quy tắc đó. Điều này sẽ mô tả tính hợp pháp của sự tự do tích cực này đối với sự nghiệp chuyên môn như là sự tùy ý của bác sĩ.

2.1.2. Năng lực: Trên thế giới, Howard Gardner, nhà Tâm lý học người Mỹ đã đưa ra Lý thuyết về nhiều dạng trí khôn (hay còn gọi là Thuyết đa năng lực). Lý thuyết này của ông được sử dụng rộng rãi ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có lĩnh vực giáo dục.

Theo Howard Gardner, mỗi người có 08 dạng trí khôn hay năng lực sau: *Ngôn ngữ; T–ư duy logic; Không gian; Âm nhạc; Nội tâm; Quan hệ tương tác; Vận động cơ thể; Hiểu thiên nhiên*. Những năng lực không nhất thiết phải bộc lộ hết ở một con người. Một người phát huy được một hay nhiều dạng năng lực, thậm chí là một hay một số ít biểu hiện của một dạng năng lực sẽ đạt được nhiều thành tựu trong cuộc sống. Thiếu đi một dạng năng lực, con người vẫn có thể có nhiều thành tựu không thấp. Mỗi cá nhân có năng lực nhất định, sự khác biệt về năng lực của mỗi người tạo nên các bức tranh nhân cách riêng.

Tại Việt Nam, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề năng lực theo các góc độ khác nhau.

Theo Nguyễn Quang Uẩn (2001), góc độ tâm lý học, năng lực được hiểu là tổng hợp những thuộc tính độc đáo của mỗi cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định nhằm đảm bảo việc hoàn thành có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy.

Theo Phan Văn Nhân (2011), năng lực bao gồm các kiến thức, kỹ năng, thái độ đòi hỏi đối với một người để thực hiện hoạt động có kết quả ở một nhiệm vụ, công việc trong một nghề nhất định. Tùy theo nội dung và tính chất của mỗi nghề nghiệp, trong đào tạo theo năng lực, thường có hai dạng năng lực: Năng lực tâm vận động và năng lực trí tuệ. Ngoài ra, năng lực còn được hiểu theo nhiều cấp độ khác nhau như: Năng lực chung, năng lực chuyên biệt, năng lực nhận thức, năng

lực thực hiện và năng lực xúc cảm,...

Như vậy, nghiên cứu về năng lực cũng đã được các tác giả trong và ngoài nước đề cập, đặc biệt, có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này trong giai đoạn hiện nay khi mục tiêu của Chương trình GDPT hiện nay hướng tới việc hình thành các phẩm chất và năng lực cho người học.

2.1.3. Năng lực TCNN

Năng lực tự chủ: Năng lực tự chủ được Hargreaves, E. (2014) định nghĩa như là khả năng của một người hành độ độc lập, dựa trên các quyết định của bản thân mà không phụ thuộc vào sự chỉ huy của người khác.

Theo tác giả Nguyễn Thị Tình (2024), năng lực tự chủ là khả năng một người tự bản thân thực hiện thành công một công việc khi không cần sự chi phối hay quản lý của đối tượng khác,

Năng lực TCNN: Trong các tài liệu, công trình nghiên cứu khác nhau, năng lực TCNN còn được gọi là năng lực tự chủ chuyên môn – khác với tự chủ của một tổ chức/cơ sở. Với cách tiếp cận về tự chủ và TCNN, năng lực TCNN có thể được hiểu là khả năng nhìn nhận, đánh giá vấn đề để đưa ra quyết định một cách độc lập (mặt nhận thức) và năng lực hành động độc lập (mặt hành vi) trên cơ sở thái độ sẵn sàng và sự tự tin trong công việc của một cá nhân.

Dựa trên cách hiểu về năng lực TCNN trên đây, một số quốc gia và các nhà nghiên cứu đã xây dựng thang đo TCNN theo các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể. Theo đó, năng lực TCNN có thể được hiểu là khả năng đáp ứng của cá nhân đối với những yêu cầu nghề nghiệp.

2.2. Nghiên cứu về TCNN và năng lực TCNN của GVTH

2.2.1. TCNN của GV: Tiếp cận TCNN của GV theo góc độ chất lượng, Tổ chức Hợp tác Phát triển Châu Âu (OECD) đã đưa ra yêu cầu “chất lượng GV gồm 05 nội dung: 1) Kiến thức phong phú về phạm vi chương trình và nội dung bộ môn mà GV giảng dạy; 2) Kỹ năng sư phạm, PPDH, năng lực sử dụng các phương pháp đó; 3) Có tư duy phản ánh trước mỗi vấn đề và có năng lực tự phê bình, nét rất đặc trưng của nghề DH; 4) Biết cảm thông và cam kết tôn trọng phẩm giá của người khác; 5) Có năng lực quản lý, kể cả trách nhiệm quản lý trong và ngoài lớp học”.

Những nghiên cứu được đề cập đến trong cuốn sách “Cấp bậc tự chủ và trách nhiệm xã hội của GV ở Châu Âu” của Tổ chức Eurydice (2008). Trong đó, ngoài kết quả đánh giá mức độ TCNN của GV tại các nước châu Âu trong ba lĩnh vực

tự chủ: tự chủ về chương trình, tự chủ về phương pháp DH và tự chủ trong đánh giá kết quả học tập của HS, các tác giả đã đưa ra một nhận định rất quan trọng đó là: TCNN của GV cần được sự hỗ trợ lớn từ lãnh đạo trường học [20]. Kết luận này khẳng định, TCNN của GV vừa là nội dung, vừa là mục tiêu tác động từ các thiết chế quản lý của nhà trường.

Ở Việt Nam, tác giả Bùi Minh Hiền và các tác giả (2017) đã đưa ra thang đo năng lực nghề nghiệp của GV phổ thông, GVTH để nghiên cứu, gồm 07 năng lực: 1) Năng lực chuyên môn; 2) Năng lực nghiệp vụ - Lập kế hoạch DH và GD; 3) Năng lực nghiệp vụ - tổ chức hoạt động DH; 4) Năng lực nghiệp vụ - Tổ chức hoạt động GD; 5) Năng lực nghiệp vụ - Kiểm tra đánh giá; 6) Năng lực xây dựng môi trường GD dân chủ; 7) Năng lực phát triển quan hệ xã hội với 54 tiêu chí cụ thể [22].

2.2.2. Phát triển năng lực TCNN cho GVTH

Theo nghiên cứu của tác giả Manuel Jiménez Raya (2003), để tăng cường TCNN của GV, các chính sách GD nói chung và của nhà trường nói riêng cần: ủng hộ việc GV được tham gia vào quá trình ra quyết định; tăng cường cơ hội GV được hợp tác với đồng nghiệp, thảo luận và giải quyết những vấn đề thực tiễn của nhà trường; đẩy mạnh những chính sách thể hiện mức độ ủng hộ cao nhất đối với TCNN của GV và cho phép GV có tiếng nói trong quá trình đưa ra quyết định của nhà trường.

Tác giả Rosalba Cárdenas Ramos (2006) đã đưa ra các con đường để phát triển TCNN của GV. Theo tác giả, ngoài sự thừa nhận về tầm quan trọng của các hành vi tự chủ có thể có trong cuộc sống và việc giảng dạy của GV, cũng như trao quyền và sự hài lòng có được từ sự phát triển và rèn luyện, tất cả cần có khả năng và sự sẵn sàng thực hiện các thay đổi trong hành vi để trở nên tự chủ hơn.

2.3. Bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay

2.3.1. Bối cảnh đổi mới GDPT, GDTH hiện nay ở Việt Nam

Một hệ thống giải pháp toàn diện và đồng bộ được đưa ra, gồm: 1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới GD&ĐT; 2) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của GD&ĐT theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; 3) Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi kiểm tra, đánh giá kết quả GD&ĐT, đảm bảo trung thực, khách quan; 4) Hoàn thiện hệ thống GD quốc dân theo hệ thống GD mở, học tập suốt đời và xây

dựng xã hội học tập; 5) Đổi mới căn bản công tác quản lý GD&ĐT, đảm bảo dân chủ, thống nhất, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GD&ĐT; coi trọng quản lý chất lượng; 6) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD&ĐT; 7) Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển GD&ĐT; 8) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là KHGD và khoa học quản lý; 9) Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong GD&ĐT]. Đây là những định hướng lớn và đang được các cấp, các ngành triển khai tích cực nhằm tạo nên những bước chuyển căn bản, toàn diện trong GD Việt Nam hiện nay.

2.3.2. Những thách thức của GD Việt Nam hiện nay

a. ĐNGV, CSVC, kinh phí đào tạo trong ngành GD

Để thực hiện chương trình GDPT 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả, cần giải quyết vấn đề ĐNGV thừa, thiếu cục bộ; CSVC, trang thiết bị DH ở nhiều địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của môn học.

b. Công tác xã hội hóa GD. Bên cạnh những thành tích đã đạt được, việc thực hiện xã hội hóa GD vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: một số xã, phường, cấp ủy, chính quyền địa phương, đoàn thể và phụ huynh HS chưa chú trọng đến việc học tập của con em mình; chưa nhận thức đúng đắn về vị trí, tầm quan trọng của GD. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên một bộ phận HS phải bỏ học để đi làm. Mặt khác, việc quản lý công tác xã hội hóa GD còn thiếu biện pháp phù hợp, tính khả thi chưa cao.

c. Xu thế hội nhập. Sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi nguồn lực đầu tư cho GD của Nhà nước còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, đặt ra những thách thức trong quá trình đổi mới GD&ĐT; khoảng cách giàu nghèo, sự phát triển không đều giữa các địa phương là nguyên nhân dẫn đến thiếu bình đẳng về cơ hội tiếp cận GD và khoảng cách chất lượng GD giữa các đối tượng người học và giữa các vùng miền.

d. Khoảng cách phát triển về KT-XH, khoa học và công nghệ, GD&ĐT giữa nước ta và các nước tiên tiến trong khu vực, trên thế giới có xu hướng gia tăng, hội nhập quốc tế và sự phát triển của kinh tế thị trường đang làm nảy sinh nhiều nguy cơ tiềm ẩn như sự thâm nhập lối sống không lành

mạnh, làm lu mờ bản sắc văn hóa dân tộc; sự thâm nhập của các loại dịch vụ GD kém chất lượng,...

e. *Nguy cơ thương mại hóa GD*: Đây là hậu quả của việc áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường một cách quá mức vào GD, coi GD thuần túy là một ngành kinh doanh mang lại lợi nhuận. Điều này sẽ làm suy giảm chức năng xã hội của GD, giảm chất lượng GD; đồng thời làm mất đi sự tự do, sáng tạo trong GD. Điều này cũng có thể dẫn đến gia tăng bất bình đẳng trong GD, mất dân chủ trong GD.

2.4. Đánh giá chung tổng quan nghiên cứu và xác định định hướng của vấn đề nghiên cứu

2.4.1. Đánh giá chung tổng quan nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan trên thế giới và ở nước ta về PTNLTCNN cho GVTH trong bối cảnh hiện nay trên đây, chúng tôi có một số đánh giá chung sau:

1) Các vấn đề đã được nghiên cứu

a) Tương đối thống nhất về cách hiểu đối với các khái niệm về tự chủ, TCNN, năng lực TCNN và PTNLTCNN. Đối với khái niệm tự chủ được xem xét ở khía cạnh quyền được tự chủ, phạm vi và mức độ tự chủ. Tuy nhiên, tự chủ theo phạm vi nghiên cứu của bài viết được hiểu theo khía cạnh của cá nhân có khả năng tự chủ hay không, đồng thời đề cập đến khả năng TCNN của cá nhân.

b) Bàn về TCNN và năng lực TCNN được các tác giả nghiên cứu theo hướng xây dựng các khung năng lực hay những biểu hiện của năng lực TCNN. Đối với khía cạnh này, có các quan điểm được đưa ra dựa trên cách tiếp cận tổng quát, đơn vị/tổ chức và cá nhân. Phân tích nội dung này tập trung chủ yếu vào các nghiên cứu theo hướng xây dựng khung năng lực TCNN của cá nhân.

c) PTNLTCNN của GV phổ thông, GVTH được dựa trên khung năng lực TCNN, vai trò của GV và điều kiện thực tiễn của mỗi nhà trường, thể chế, chính sách của nhà nước, đặc biệt là bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam. Bối cảnh đổi mới giáo dục trên thế giới và ở

Việt Nam hiện nay đã đặt ra những thách thức cho PTNLTCNN cho GV.

2) Các vấn đề còn chưa được nghiên cứu và chưa được nghiên cứu một cách sâu sắc

a) Vấn đề năng lực TCNN chưa được đề cập một cách rõ ràng, chưa có sự gắn kết giữa “quyền tự chủ” và “năng lực tự chủ”. “Năng lực tự chủ” chỉ trở thành “quyền tự chủ” khi cá nhân có đủ năng lực để đáp ứng quyền được trao. Để có được năng lực này, cần thực hiện bằng nhiều con đường, giải pháp, cách thức khác nhau, phù hợp với bối cảnh thực tế, đặc biệt là chính sách, cơ chế thực hiện “TCNN”.

b) Các nghiên cứu dường như tập trung nhiều hơn ở bậc đại học khi bậc học này được biết đến là môi trường thuận lợi cho việc thực hiện “TCNN” (thường được nhắc đến ở bậc đại học với thuật ngữ “tự chủ học thuật” hay “tự chủ chuyên môn”). Đặc biệt rất ít công trình nghiên cứu đề cập một cách cụ thể đến TCNN của GVTH.

c) Tổng hợp kết quả của các công trình nghiên cứu trong nước và cả trên thế giới cho thấy, vấn đề PTNL nghề nghiệp cho GVTH cũng chưa được đề cập một cách cụ thể. Các minh chứng cụ thể qua kết quả khảo sát đối với thực trạng này còn rất ít.

III. KẾT LUẬN

Năng lực TCNN được coi là vấn đề cốt lõi của người GV để có thể TCNN. Việc xác định đúng vấn đề TCNN và các năng lực TCNN của GV sẽ giúp cho phát triển năng lực TCNN được đúng hướng, thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình, SGK GD phổ thông. Điều này thực sự có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn hiện nay ở các nhà trường, song hiện chưa có nghiên cứu chính thức nào ở nước ta về năng lực TCNN và PTNLTCNN của GV phổ thông nói chung, GVTH nói riêng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tổng quan, chúng tôi đã có những đánh giá chung tổng quan nghiên cứu, đồng thời, xác định những vấn đề cần được tập trung nghiên cứu giải quyết tiếp theo của vấn đề nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại hội đồng Y khoa Thế giới (World Medical Assembly – WMA) (1987), *Tuyên bố của Hội đồng Y khoa Thế giới*, Madrid, Tây Ban Nha.
2. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2012). Motivation, personality, and development within embedded social contexts: An overview of self-determination theory. In R. M. Ryan (Ed.), *Oxford handbook of human motivation* (pp. 85-107). Oxford, UK: Oxford University Press.
3. Nobuya Hashimoto (2006), Professional Autonomy, *JMAJ*, 49(3), pp125-127.
4. Howard Gardner (1998), *Cơ cấu trí khôn, Lý thuyết về nhiều dạng trí khôn*, NXB GD, Hà Nội.
5. Vygotsky, L. (1978), *Mind in Society: The Development of Higher Mental Process*, Cambridge MA: Harvard University Press.
6. Tucker S., & Cofsky K. (1994), Competency – based pay on a banding platform, *ACA Journal*, 3(1).
7. Nguyễn Quang Uân (2001), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG, Hà Nội
8. Lê Hoàng (2024), Năm thành tố của năng lực, Banksketer Viet Nam.
9. Phan Văn Nhân (2011), *Giáo dục nghề nghiệp – Tiếp cận đào tạo theo năng lực*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về KHGD Việt Nam, Hải Phòng, tr454-460.